

TẠP CHÍ
NGÔN NGỮ
Language Journal

ISSN: 0886-7519

SỐ 10 (408)
2024



VIỆN NGÔN NGỮ HỌC
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

TẠP CHÍ NGÔN NGỮ

SỐ 10 - 2024

MỤC LỤC

ĐINH VĂN ĐỨC:	Ân dụ ngữ pháp: Thử nhìn vào từ loại tiếng Việt (góc nhìn từ tư duy bản ngữ).....	3
BÙI THANH HOA - TẦN THỊ NÈO:	Nghịch ngữ tu từ trong thơ Xuân Diệu.....	10
NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG:	Ân dụ ý niệm về hàng hóa trong các bản tin kinh doanh trên báo điện tử Việt Nam.....	16
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG:	Nguồn lực tiếng Việt thể hiện “phán xét” trong đánh giá ngoại hình.....	24
VÕ THỊ LIÊN HƯƠNG:	Diễn ngôn về thời tiết trong ca dao, tục ngữ tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học sinh thái.....	34
HOÀNG THỊ NHUNG - TRƯỜNG THỊ THU HÀ:	Từ việc phân loại đến các mô hình giải thích quán ngữ tiếng Việt.....	43
NGUYỄN THỊ THUYẾT CHUNG:	Phép liên kết từ vựng và ngữ pháp trong văn bản quảng cáo tiếng Anh.....	52
PHẠM THỊ PHƯƠNG LIÊN:	Đặc điểm ngôn ngữ đánh giá thang độ (lượng hóa) trong diễn ngôn quảng cáo hàng tiêu dùng tiếng Anh.....	62
DƯƠNG THỊ LÊ DUNG:	Ngữ pháp hình ảnh trong diễn ngôn quảng bá ẩm thực Việt Nam trên báo tiếng Anh từ cách tiếp cận đa phương thức.....	71

LANGUAGE JOURNAL

VOL. 10 - 2024

CONTENTS

DINH VAN DUC:	Grammatical metaphor: A look into Vietnamese parts of speech (From a native speaker's perspective	3
BUI THANH HOA - TAN THI NEO:	Rhetorical paradoxes in Xuan Dieu's poetry.....	10
NGUYEN THI LAN PHUONG:	Conceptual metaphors of commodity in business articles in Vietnam's e-newspapers.....	16
NGUYEN THI PHUONG:	Vietnamese resources representing "judgement" in appearance appraisal.....	24
VO THI LIEN HUONG:	The discourse on weather in Vietnamese folk sayings and proverbs from the perspective of Ecolinguistics.....	34
HOANG THI NHUNG - TRUONG THI THU HA:	From classifications to explanatory models of Vietnamese locutions.....	43
NGUYEN THI THUY CHUNG:	Lexical and grammatical cohesive devices in English advertisements.....	52
PHAM THI PHUONG LIEN:	Quantificational linguistic characteristics in English advertng discourses.....	62
DUONG THI LE DUNG:	Visual grammar in promoting Vietnamese cuisine on English media: A multimodal case study of <i>Hanoi's Lotus-Inspired Restaurant Featured in Michelin Guide</i> on Vnexpress.....	71

DIỄN NGÔN VỀ THỜI TIẾT TRONG CA DAO, TỤC NGỮ TIẾNG VIỆT TỪ GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC SINH THÁI

VÕ THI LIÊN HƯƠNG*

Abstract: From the perspective of ecolinguistics, this research was conducted to explore the interaction between human ideology and the ecosystem through linguistic means by understanding groups of vocabulary and the semantic relations of these groups of words in weather discourse. Primarily designed as a qualitative descriptive study with a corpus of collected Vietnamese folk sayings and proverbs, the study incorporates a quantitative portion typical of corpus linguistics for a generalized tendency of weather discourse. Using the deixis framework proposed by Bang and Døer (1993) and considering 136 discourse tokens containing lexical items about the weather, the study classified the corpus into two groups: (1) folk sayings and proverbs about weather phenomena and their impacts on life and (2) folk sayings and proverbs about human behavior with nature. The findings showed that Vietnamese folk sayings and proverbs embraced all ecolinguistic characteristics. In particular, the group of folk sayings and proverbs about weather phenomena and their impact on life presented descriptive characteristics (color, sound), reference (rain, sun, wind, river, ocean, mountain, moon, sky, etc.), spatial deixis (east, west, south, north) and temporal deixis (morning, evening, day, month, year). The group of folk sayings and proverbs about human behavior showed the interaction among language - environment - ideology. The research opens up prospects for applying ecolinguistics in text studies.

Keywords: *ecolinguistics, weather discourse, Vietnamese folk sayings and proverbs, deixis analytical framework*

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng trong đời sống con người. Ngôn ngữ gắn bó với tất cả các khía cạnh của đời sống con người, cho phép con người chuyển tải cho nhau những ý nghĩa, thái độ và tình cảm về thế giới xung quanh. Trong các mối quan hệ giữa ngôn ngữ với các khía cạnh đời sống, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và sinh thái, cũng như vai trò của ngôn ngữ trong ngành sinh thái học đã được bước đầu khám phá và bàn luận từ cuối thập niên 1950 (Trim [26], Haugen [17], [18]). Từ đó, có thêm nhiều công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và sinh thái đã được thực hiện (Alexander [10]; Goatly [13]; Harré và cộng sự [16]; Stibbe [22], [23], [24]). Ngành ngôn ngữ học sinh thái cũng xuất hiện vừa với tư cách là một nhánh của ngôn ngữ học vừa là một phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu ngôn ngữ học.

Dù ngôn ngữ học sinh thái đã và đang phát triển mạnh mẽ trong nửa thế kỉ qua, các nghiên cứu dựa trên quan điểm ngôn ngữ học sinh thái chủ yếu được thực hiện trên ngữ liệu các ngôn ngữ châu Âu (Penz & Fill [21]). Những ngôn ngữ này thường có nét tương đồng trong cách diễn đạt các vấn đề về môi trường sinh thái vì các thuật ngữ thường có nguồn gốc Latin. Vì thế, để làm phong phú hơn cho hệ thống lí luận của ngôn ngữ học sinh thái, cần có các nghiên cứu ngôn ngữ học sinh thái trên ngữ liệu các ngôn ngữ ngoài châu Âu (Yuniawan và cộng sự [27]). Ở Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng, ngôn ngữ học sinh thái dường như quá mới mẻ và chưa có nhiều nghiên cứu khám phá các loại ngữ liệu khác nhau. Gần đây, Nguyễn Văn Hiệp [5] đã thực hiện một công trình nghiên cứu đầu tiên, giới thiệu và phân tích tổng quan lí thuyết ngôn ngữ học sinh thái, kết hợp với khảo sát thực nghiệm trên ngữ liệu sách giáo khoa tiếng Việt bậc tiểu học thuộc chương trình giáo dục phổ thông để minh họa. Nghiên cứu này đã cho thấy ngôn ngữ học sinh thái là một hướng nghiên cứu mới nhìn từ góc độ liên ngành và có triển vọng cho ngôn ngữ học ứng dụng khám vai trò gắn kết của ngôn ngữ học với đời sống con người.

* TS, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Xuất phát sự cần thiết của việc tiến hành các nghiên cứu trên quan điểm ngôn ngữ học sinh thái, nhằm tạo ra góc nhìn liên ngành trong ngôn ngữ học, nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá diễn ngôn sinh thái học trong ngữ liệu dân gian tiếng Việt. Cụ thể, nghiên cứu được hiện trên khối ngữ liệu ca dao, tục ngữ Việt Nam về thời tiết bằng cách tìm hiểu các nhóm từ vựng và quan hệ ngữ nghĩa của những nhóm từ này trong chủ đề về thời tiết. Việc lựa chọn ngữ liệu là ca dao, tục ngữ Việt Nam dựa trên lập luận rằng ngôn ngữ của dân gian thường gắn gũi với nhiều người, phản ánh cuộc sống của người Việt Nam điển hình và ít chịu ảnh hưởng của các biến tố xã hội. Ngữ liệu dân gian “là sự kết tinh từ lời ăn tiếng nói của dân tộc; được hình thành từ hoàn cảnh sống với sự tác động của môi trường tự nhiên và đời sống xã hội” (Nguyễn Văn Nờ [7, tr.28]). Chủ đề thời tiết gắn với các hiện tượng tự nhiên và vì thế ngôn ngữ dùng để diễn đạt về thời tiết liên quan trực tiếp đến thiên nhiên và môi trường sinh thái. Vì thế nghiên cứu nhằm khám phá các “câu chuyện” mà theo Stibbe [25] đã góp phần hình thành nên xã hội chúng ta đang sống và những ứng xử của con người với môi trường tự nhiên. Nghiên cứu hi vọng sẽ góp bức tranh chung của ngôn ngữ học đương đại từ góc nhìn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và sinh thái. Nghiên cứu cũng là bước khởi đầu vận dụng khung phân tích ngôn ngữ học sinh thái của phương Tây vào phân tích ngữ liệu đặc thù tiếng Việt.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Ngôn ngữ học sinh thái

So với lịch sử phát triển ngôn ngữ học, ngôn ngữ sinh thái là một lĩnh vực tương đối mới, nghiên cứu về ảnh hưởng qua lại giữa hệ sinh thái và ngôn ngữ. Ý tưởng của Trim [26] về những nghiên cứu kết hợp đa ngành giữa ngôn ngữ và xã hội học, nhân chủng học và khoa học tự nhiên đã bước đầu gợi mở về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và sinh thái học. Ông cho rằng “nghiên cứu về sự đa dạng trong một cộng đồng lời nói và các chức năng của nó có thể được gọi là sinh thái ngôn ngữ” [26, tr.24]. Tuy nhiên, mãi đến đầu thập niên 1970, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và sinh thái học mới được hiện thực hóa trong các công trình của Haugen [17], [18], thảo luận về các từ vựng có trong văn bản diễn ngôn môi trường. Haugen [18, tr. 325] định nghĩa ngôn ngữ học sinh thái là “ngành học về sự tương tác giữa bất kì ngôn ngữ nào và môi trường của nó”. Theo Haugen, môi trường của ngôn ngữ không phải là môi trường vật chất mà nó là cộng đồng sử dụng ngôn ngữ, bao gồm môi trường xã hội và tâm lý của ngôn ngữ. Nghiên cứu của Haugen đã làm tiền đề cho sự ra đời của ngôn ngữ học sinh thái.

Ngôn ngữ học sinh thái dù non trẻ nhưng đã xác định mục tiêu phát triển của mình về cả lý thuyết và ứng dụng thực tiễn. Về lý thuyết, ngôn ngữ học sinh thái xem ngôn ngữ của con người là một phần trong hệ sinh thái và hệ sinh thái sẽ quyết định việc lựa chọn ngôn ngữ phù hợp trong giao tiếp và diễn đạt ý tưởng. Về ứng dụng, ngôn ngữ học sinh thái đặt mục tiêu đưa ra các phương thức lý giải về việc sử dụng ngôn ngữ để giải quyết các vấn đề sinh thái. Xuất phát từ hai mục tiêu khác nhau về bản chất, ngôn ngữ học sinh thái trong nửa thế kỉ hình thành và phát triển đã chia thành hai khuynh hướng. Khuynh hướng trong những thập niên đầu của quá trình phát triển là ngôn ngữ học sinh thái hệ thống (systemic ecolinguistics) hay ngôn ngữ học sinh thái trường phái Halliday (Hallidayan ecolinguistics). Halliday [14] nhấn mạnh vai trò của ngôn ngữ trong việc giải quyết các vấn đề môi trường bằng cách chỉ ra mối liên hệ giữa ngôn ngữ và các hệ tư tưởng. Ông cũng nhấn mạnh việc giải quyết các vấn đề môi trường phải có vị trí trung tâm trong ngôn ngữ học ứng dụng, từ đó khởi xướng lĩnh vực Phân tích diễn ngôn sinh thái (EDA). Khuynh hướng trong hai thập niên gần đây bao gồm ngôn ngữ học sinh thái cấu trúc (constructive ecolinguistics), ngôn ngữ học sinh thái ứng dụng (applied ecolinguistics) và ngôn ngữ học hệ sinh thái (ecosystemic linguistics).

Cho đến nay, đã có nhiều nghiên cứu trên thế giới tiếp cận từ góc nhìn ngôn ngữ học sinh thái. Ngữ liệu trong các nghiên cứu này chủ yếu là ngôn ngữ báo chí, tên gọi địa danh và ngôn ngữ sách giáo khoa. Các ngữ liệu được khai thác, xem xét trong mối tương quan với tự nhiên, môi trường và bảo tồn (điển hình có Hampton [15]; Mliless & Larouz [19]; Nash [20]; Yuniawan và cộng sự [27]).

Yuniawan và cộng sự [27] phân tích ý nghĩa từ vựng sinh thái có trong các bản tin bảo tồn được đăng trên các phương tiện thông tin đại chúng ở Indonesia. Kết quả nghiên cứu chỉ ra sự cần thiết đưa các văn bản tin tức bảo tồn làm tài liệu giảng dạy học tập nhằm làm phong phú thêm thể loại văn bản cũng như phát huy các giá trị và tình yêu môi trường. Nash [20] dựa trên khối ngữ liệu về các địa danh để nghiên cứu mối quan hệ giữa tên, địa điểm và câu chuyện đằng sau các địa danh Đảo Norfolk và bán đảo Dudley ở Úc. Tương tự, Hampton [15] phân tích những câu chuyện dân gian liên quan đến thế giới siêu phàm để tìm hiểu mối liên hệ với ngôn ngữ, địa điểm và bản sắc di sản thể hiện trong ngôn ngữ Emilian, một phương ngữ vùng Emilia ở Ý. Kết quả nghiên cứu đã minh họa cách sử dụng ngôn ngữ học sinh thái để xác định tài liệu và phương thức khôi phục ngôn ngữ ở vùng Emilia và các cộng đồng tương tự khác. Đối với ngữ liệu sách giáo khoa, Mliless và Larouz [19] khảo sát việc sử dụng uyển ngữ và cấu trúc thụ động được sử dụng trong các bài đọc về môi trường trong sách tiếng Anh ở Maroc. Nghiên cứu phát hiện rằng việc sử dụng uyển ngữ và cấu trúc câu bị động làm giảm nhẹ trách nhiệm của các cá nhân trong các hành động gây ảnh hưởng môi trường. Trên cơ sở của nghiên cứu này, các tác giả đề xuất xây dựng các bài đọc hiểu theo các hình thức thích hợp để có thể giúp học sinh cảm nhận tốt hơn về các vấn đề môi trường. Đối với loại ngữ liệu dân gian, Perangin-Angin và Dewi [22] nghiên cứu các bài dân ca tiếng Pagu, một ngôn ngữ thiểu số ở Indonesia, đã có kết luận về các giá trị tình cảm của cộng đồng Pagu với môi trường tự nhiên và các giá trị văn hóa và phong tục tập quán thể hiện bản sắc của người Pagu. Nghiên cứu đề xuất việc bảo tồn văn hóa dân gian để ngăn chặn sự tuyệt chủng của ngôn ngữ Pagu.

Ở Việt Nam, như đã nêu, ngôn ngữ học sinh thái bắt đầu “kể những câu chuyện” đầu tiên trong nghiên cứu phân tích ngôn ngữ sách giáo khoa tiếng Việt bậc tiểu học (Nguyễn Văn Hiệp [5]). Kết quả nghiên cứu cho thấy ngôn ngữ sách giáo khoa tiếng Việt thực sự mang sắc thái tích cực, khơi gợi sự gắn kết giữa học sinh với môi trường. Nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu trước đây phân tích ngữ liệu sách giáo khoa trong xu hướng nghiên cứu ngôn ngữ học sinh thái. Tuy nhiên, câu chuyện ngôn ngữ học sinh thái cần thiết được nhìn nhận và tìm hiểu ở nhiều loại ngữ liệu khác nhau, nhằm góp một góc nhìn mới trong nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam. Trên cơ sở này, nghiên cứu khám phá điển ngôn thời tiết trên ngữ liệu dân gian (ca dao, tục ngữ Việt Nam) được thực hiện với hi vọng sẽ có đóng góp một phần nhỏ vào bức tranh nghiên cứu ngôn ngữ học Việt Nam đương đại. Việc lựa chọn ngữ liệu dân gian được cho là phù hợp và có tính thực tiễn vì ca dao, tục ngữ mang tính đại chúng, gắn với đời sống và tiếng Việt.

2.2. Mô hình tiếp cận và phân tích ngôn ngữ học sinh thái

Trên quan điểm xem ngôn ngữ học sinh thái là một hình thức ngôn ngữ học ứng dụng liên ngành, Fill và Mühlhäusler [12] giải thích rằng ngôn ngữ học sinh thái là một nghiên cứu mở rộng hơn về phạm vi trong việc khám phá các yếu tố cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Theo Penz và Fill [21], một trong những khía cạnh dễ tiếp cận nhất trong nghiên cứu ngôn ngữ học sinh thái là từ vựng, trong đó các nghiên cứu ngôn ngữ học sinh thái có thể khai thác sự khác biệt giữa các từ được sử dụng và những ý nghĩa chúng biểu đạt. Vì ngôn ngữ học sinh thái là cách sử dụng ngôn ngữ thực tế, việc xác định một mô hình phân tích là rất quan trọng để đảm bảo trọng tâm nghiên cứu. Bang và Døør [11] đã đề xuất bốn mô hình phân tích.

Mô hình phân tích mâu thuẫn cốt lõi của thực tiễn xã hội (model of core contradictions) chú trọng đến các yếu tố văn hóa, xã hội và tập quán. *Mô hình ngữ nghĩa* (model of semantics) là sự giải thích theo ma trận ngữ nghĩa gồm bốn thành tố: ý nghĩa xã hội (social sense), ý nghĩa cá nhân (individual meaning), sự du nhập ý nghĩa xã hội (social import) và đóng góp cá nhân (personal significance). Các thành tố này ràng buộc và điều kiện hóa việc sử dụng ngôn ngữ để truyền tải ý nghĩa trong một bối cảnh cụ thể. *Mô hình hội thoại* (dialogue model) xem xét tương tác giữa logic tư tưởng (ideo-logics), logic xã hội (socio-logics) và logic sinh học (bio-logics), tạo nên các “câu chuyện” trong một khung/

phạm vi (frame) có tác động đến nhận thức, việc sử dụng ngôn ngữ và hành xử mỗi ngày. Mô hình này đã được vận dụng trong khảo cứu sách giáo khoa Tiếng Việt bậc tiểu học (Nguyễn Văn Hiệp [5]). *Mô hình tham chiếu* (model of deixis) xem xét cú pháp và ngữ nghĩa của mỗi văn bản được diễn giải và/hoặc hiểu trong một bối cảnh cụ thể. Bang và Døør [11, tr.9] lập luận rằng con người sử dụng và hiểu ngôn ngữ không thể tiếp cận một “quan điểm từ hư không”, vì thế việc sử dụng ngôn ngữ gắn liền với một ngữ cảnh và mỗi một diễn đạt đều phụ thuộc tình huống địa lí và lịch sử. Mô hình tham chiếu tập trung phân tích các đặc điểm văn bản thể hiện tình huống liên quan đến con người, động vật, thời gian, địa điểm và các mối liên hệ logic. Levinson (1983: 54) cho rằng các đơn vị biểu đạt tham chiếu “mã hoá hoặc ngữ pháp hoá các bối cảnh phát ngôn hoặc sự kiện lời nói, và do đó cũng liên quan đến cách thức diễn giải các phát ngôn.”

Mô hình tham chiếu được xem là phù hợp với nghiên cứu này vì các từ vựng liên quan đến thời tiết gắn với các chỉ tố tham chiếu như thời gian (*mùa, tháng*), không gian (*trời, đất, phương hướng*) và các mối quan hệ với con người (*sinh hoạt, sản xuất,...*). Vì vậy, mô hình này sẽ được chọn để phân tích ngữ liệu.

2.3. Ca dao, tục ngữ Việt Nam

Ca dao và tục ngữ là một phần của đời sống văn hoá Việt Nam. Đó là những cách diễn đạt bằng ngôn ngữ dân gian, truyền miệng từ đời này sang đời khác. Tục ngữ được định nghĩa là những câu được diễn đạt có vần điệu, đúc kết kinh nghiệm trong đời sống hàng ngày hoặc lời khuyên về cách đối nhân xử thế, còn ca dao là những câu thơ ca dân gian thường phổ biến theo thể thơ lục bát (Hoàng Phê và cộng sự [3]). Ca dao cũng như tục ngữ, đúc kết kinh nghiệm dân gian về các hiện tượng trong cuộc sống, cảm xúc của con người,... Khi nền khoa học còn sơ khai thì ca dao, tục ngữ không chỉ đóng vai trò giáo dục tư tưởng, tình cảm, lối sống, đạo đức mà còn là nguồn tham khảo để suy đoán về những hiện tượng tự nhiên trong đời sống sinh hoạt hàng ngày. Đặc biệt, ca dao, tục ngữ về thời tiết là kho tàng tri thức phản ánh những chiêm nghiệm và dự báo của cha ông về thế giới tự nhiên (Nguyễn Thị Phương Anh [4]).

Có thể nói các nghiên cứu trước đây về ca dao, tục ngữ đã chứng minh được ca dao, tục ngữ về thời tiết là ngữ liệu dân gian phản ánh mối quan hệ sâu sắc, mật thiết giữa con người và thế giới tự nhiên. Trong cuộc sống và lao động sản xuất, “con người luôn luôn phải dựa vào tự nhiên để vừa tận dụng, khai thác những mặt thuận lợi đồng thời cũng phải tìm cách thích ứng, hài hòa với tự nhiên” (Nguyễn Thị Phương Anh [4, tr. 95]). Thời tiết trong ngữ liệu dân gian được thể hiện qua các hiện tượng xảy ra trong tầng khí quyển như *mưa, nắng, mây, gió, sương, đông, sấm, chớp, cầu vồng, quầng, tán, rặng, mống,....* (Hoàng Hữu Triết [2]), môi trường tự nhiên như *trời, đất, trăng, sao, sông ngòi*, và thời gian như *giờ, ngày, tháng, mùa,...* (Nguyễn Thị Phương Anh [4]; Nguyễn Văn Nở [6], [7]).

Kế thừa kết quả đã đạt được của các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này xác định các chỉ tố tham chiếu để phân tích diễn ngôn về thời tiết bao gồm: các hiện tượng thiên nhiên (*mưa, nắng, mây, gió, sương, đông, sấm, chớp, cầu vồng, quầng, tán, rặng, mống*), không gian (*trời, đất, trăng, sao, sông, bể/biển*), thời gian (*giờ, buổi (sáng, chiều, tối), ngày, tháng, mùa*). Kết quả phân tích tập trung vào hai chủ đề: “câu chuyện” về hiện tượng và tác động của thời tiết và câu chuyện về ứng xử của con người với thời tiết: tận dụng để phục vụ sản xuất và thỏa hiệp để thích ứng với tác động của thời tiết.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mục tiêu và thiết kế nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu này là khám phá các nhóm từ vựng và quan hệ ngữ nghĩa của các nhóm từ này khi diễn đạt về chủ đề thời tiết trong ca dao, tục ngữ Việt Nam, từ đó hiểu rõ hơn về sự tương tác giữa hệ tư tưởng của con người với hệ sinh thái thông qua phương tiện ngôn ngữ. Về bản chất, nghiên cứu này thể hiện đặc điểm của một nghiên cứu mô tả định tính. Tuy nhiên, nghiên cứu này sử dụng ngữ liệu là bộ sưu tập ca dao, tục ngữ Việt Nam và các phân tích thực nghiệm để có thể khái quát

hóa khuynh hướng sử dụng từ vựng theo chủ đề thời tiết, vì thế nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp kết hợp định tính và định lượng.

3.2. Phương pháp thu thập và xử lý ngữ liệu

Ngữ liệu của nghiên cứu là bộ sưu tập các câu ca dao, tục ngữ Việt Nam liên quan đến chủ đề thời tiết. Để bảo đảm độ tin cậy của ngữ liệu, các câu ca dao, tục ngữ được chọn lọc từ hai công trình đã được xuất bản của Chu Xuân Diên và cộng sự [1] và Vũ Ngọc Phan [9]. Các câu ca dao, tục ngữ được các tác giả phân loại chủ đề “các hiện tượng thiên nhiên, thời tiết” (Chu Xuân Diên và cộng sự, [1, tr.193-198]) và “Khí tượng và lao động sản xuất” (Vũ Ngọc Phan, [9, tr.221-234]), chứa đủ các chỉ tố tham chiếu như đã nêu trong phần 2.3.

Các câu ca dao tục ngữ từ hai nguồn trên được tập hợp và lọc trùng lặp. Trùng lặp được xem xét là (1) giống hoàn toàn về câu chữ và (2) khác từ vựng nhưng thể hiện cùng ý nghĩa (do yếu tố phương ngữ). Số lượng câu ca dao, tục ngữ được chọn lọc được phân định bằng cách tách ra thành các đơn vị diễn ngôn (discourse token). Bộ sưu tập ngữ liệu của nghiên cứu này có tổng là 136 đơn vị diễn ngôn. Đơn vị diễn ngôn là một nhóm từ có ý nghĩa, chứa các chỉ tố tham chiếu liên quan đến thời tiết. Ví dụ, câu tục ngữ “Vàng mây thì gió, đỏ mây thì mưa” sẽ có 2 đơn vị diễn ngôn: *vàng mây thì gió* và *đỏ mây thì mưa*.

Các đơn vị diễn ngôn sẽ được phân loại theo hai nhóm chủ đề đã xác định trong mục 2.3 và tạo thành khối ngữ liệu có hai tập hợp con. Ngữ liệu được xử lý có sự hỗ trợ của phần mềm Excel. Chức năng tìm kiếm, nhóm gộp trên Excel được dùng để tìm các từ hoặc cụm từ nhằm xác định tần suất xuất hiện của từ đóng vai trò chỉ tố tham chiếu hoặc tìm kiếm các cụm từ có chứa những chỉ tố tham chiếu (đã nêu trong mục 2.3). Ngữ liệu sau đó sẽ được phân tích theo mô hình tham chiếu của Bang và Døør [11].

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Câu chuyện về các hiện tượng thời tiết và tác động của thời tiết lên đời sống con người

Trong số đơn vị diễn ngôn được trích xuất từ các câu ca dao, tục ngữ Việt Nam, có 62 đơn vị diễn ngôn mô tả hiện tượng thời tiết. Trong đó “mưa” và “gió” có lượt xuất hiện nhiều nhất, lần lượt là 39 và 31 lần. Các chỉ tố này không xuất hiện độc lập mà kết hợp với nhau theo từng cặp, thể hiện mối quan hệ ngữ nghĩa nhất định như. Điển hình là quan hệ đối lập “mưa - nắng”, có 14 cặp đơn vị diễn ngôn, ví dụ:

- (1) *Mây xanh thì nắng, mây trắng thì mưa.*
- (2) *Váy mại thì mưa, bói bừa thì nắng.*
- (3) *Ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa.*
- (4) *Sao dày thì mưa, sao thưa thì nắng.*

Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu năm 2018 của Nguyễn Thị Phương Anh, dù nghiên cứu đó chỉ thống kê sự xuất hiện của các từ “mưa”, “gió” và “nắng” một cách đơn lẻ. Đáng chú ý là cùng với hiện tượng “mưa - nắng”, ngôn ngữ mô tả thiên nhiên còn có sự kết hợp với các hiện tượng thiên nhiên quan sát được khác như “mây” và các sắc màu vào ban ngày, “sao” và mật độ xuất hiện vào ban đêm. Ngôn ngữ sinh thái trong các đơn vị diễn ngôn vừa mang tính chất mô tả, vừa mang tính nhịp điệu. Trong các ví dụ trên, ngôn ngữ sinh thái thể hiện sắc màu (xanh, trắng, vàng), hình dáng (váy mại, bói bừa), v.v., đồng thời có sự điệp vần với hai chỉ tố chính “mưa - nắng” trong vai trò “kể chuyện sinh thái”, tạo nên hai vế đối lập nhưng cân đối. Đây là bằng chứng cho thấy cách thức diễn giải phát ngôn trong ca dao, tục ngữ về thời tiết được ngữ pháp hóa theo bối cảnh phát ngôn (Levinson, 1983) mà mô hình phân tích tham chiếu hướng đến.

Một mối quan hệ ngữ nghĩa khác có tần suất xuất hiện cao trong khối ngữ liệu là quan hệ nguyên nhân - hệ quả, trong đó “mưa” là kết quả của “gió” và “sấm chớp”, còn “lụt/bão” là kết quả của “mưa”.

- (5) *Tháng Sáu heo may chẳng mưa thì bão.*

(6) *Chớp đằng đông, mưa dây mà tát.*

Ngoài các mối quan hệ ý nghĩa như đã nêu thì ca dao, tục ngữ về thời tiết còn thể hiện mối quan hệ lô-gic, có tính quy luật được con người quan sát được từ thế giới xung quanh như động vật, bầu trời, mặt đất, trăng, sao. Các biểu hiện của động vật trong thế giới tự nhiên cũng được quan sát và đúc kết:

(7) *Quạ tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa.*

(8) *Gió bắc hiu hiu, sếu kêu thì rét.*

(9) *Tháng Bảy kiến đàn, đại hàn hồng thủy.*

(10) *Chuồn chuồn bay thấp thì mưa*

Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm.

Tần suất xuất hiện của từ chỉ không gian không cao như các hiện tượng thời tiết, tuy nhiên chúng cũng tạo nên các cặp đối lập như “mặt trời - mặt trăng” và “biển/bể - rừng/ngàn”:

(11) *Mặt trời có quầng thì hạn, mặt trăng có tán thì mưa.*

(12) *Mặt trăng má đỏ, trời đã sắp mưa.*

(13) *Mây kéo xuống bể thì nắng chang chang, mây kéo lên ngàn thì mưa như trút.*

Quy luật thiên nhiên cũng còn thể hiện về mặt thời gian theo chu kì và được kể trong câu chuyện sinh thái về thời tiết qua quan sát theo tháng, mùa trong năm:

(14) *Đầu năm sương muối, cuối năm gió bắc.*

(15) *Mùa đông mưa dầm gió bắc, mùa hè mưa to gió lớn, mùa thu sương sa nắng gắt.*

Trong các chỉ tố thời gian, “tháng” có tần suất xuất hiện cao nhất (39 lượt). Hầu hết các tháng trong năm đều được quan sát và đúc kết thành câu chuyện thời tiết. Ví dụ:

(16) *Tháng Giêng rét đài, tháng Hai rét lộc, tháng Ba rét nằng Bân.*

(17) *Tháng Mười sấm rạp, tháng Chạp sấm động.*

Ngữ liệu chứa các chỉ tố về không gian và thời gian trong ca dao, tục ngữ Việt Nam về thời tiết gắn với hoàn cảnh tự nhiên, thể hiện đúng đặc điểm ngôn ngữ học sinh thái đã chỉ ra trong nghiên cứu của Levinson (1983).

Bên cạnh mô tả các hiện tượng thiên nhiên thông qua việc quan sát môi trường, con người cũng biểu đạt những tác động của thời tiết lên cuộc sống của họ. Đó là tác động lên môi trường sống và lao động sản xuất:

(18) *Mưa tháng Sáu máu rồng; mưa tháng Tư hư đất; mưa tháng Ba hoa đất.*

Thời tiết còn tác động lên đời sống tâm lí, gây ra những nỗi lo sợ, ám ảnh về những trận lụt lớn, ví dụ (19) hoặc đối mặt với những trận bão lớn, ví dụ (20):

(19) *Ông tha mà bà chẳng tha, còn sợ cái lụt hai ba tháng mười.*

(20) *Cha chết không lo bằng đò Tây Bắc.*

(21) *Tam Đảo đội mũ, nước lũ sẽ về.*

Các điển đạt trong ca dao, tục ngữ về thời tiết còn thể hiện một đặc tính khác của ngôn ngữ học sinh thái, đó là tính địa lí, lịch sử. Những địa danh và những trận thiên tai hoặc hiện tượng gắn với địa danh được phản ánh trong ca dao, tục ngữ như những bài học kinh nghiệm về tác động của môi trường sinh thái với con người. Tuy nhiên, để có thể tồn tại, con người cũng có những tương tác với môi trường sinh thái thông qua ca dao, tục ngữ.

(22) *Động bể đông bắc nổi rang thóc, động bể bắc đổ thóc ra phơi.*

Từ những tương tác với thiên nhiên, con người dần đúc rút kinh nghiệm để ứng xử với thời tiết.

4.2. Câu chuyện về ứng xử của con người với thời tiết

Đặc tính nông nghiệp lúa nước Việt Nam khiến con người quan tâm đến những chuyển biến của thời tiết. Khi khoa học chưa phát triển thì việc quan sát môi trường sinh thái để đúc kết kinh nghiệm

phục vụ cho sinh kế là điều rất quan trọng. Vì thế, phần lớn các nghiên cứu về ca dao, tục ngữ Việt Nam thường nhấn mạnh mối quan hệ giữa môi trường sinh thái với lao động sản xuất (Nguyễn Thị Phương Anh [4]; Trần Thúy Anh [8]; Nguyễn Văn Nở [6]. Thừa kế kết quả của các nghiên cứu đó, ngữ liệu ca dao, tục ngữ về ứng xử của con người với thời tiết trong nghiên cứu này được chia thành hai nhóm: *tận dụng để phục vụ sản xuất và thỏa hiệp để thích ứng với tác động của thời tiết*.

Từ việc quan sát các quy luật tự nhiên, con người đã đúc kết các kinh nghiệm sản xuất. Tần suất xuất hiện của từ “mưa” trong các câu ca dao, tục ngữ rất cao chứng tỏ tầm quan trọng của nước trong sản xuất nông nghiệp:

(23) *Mông một tháng Chín có mưa,
Thì con sấm sửa cày bừa làm ăn.
Mông một tháng Chín không mưa,
Thì con bán cả cày bừa đi luôn.*

Tùy theo mùa mưa nắng con người phải thích ứng để sản xuất. Vụ mùa thường mưa nhiều thì ruộng mạ phải cao tránh ngập úng, vụ chiêm nhiều nắng, thiếu nước thì mạ thấp để tát nước khi trời hạn:

(24) *Mạ mùa sương cao, mạ chiêm ao thấp.*

Bên cạnh mưa (nước) các yếu tố khác như nắng (ánh sáng) cũng có tác động đến mùa màng. Việc quan sát các hiện tượng thiên nhiên cũng giúp con người dự báo được kết quả nông vụ của mình:

(25) *Lúa chiêm nép ở đầu bờ
Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên.*

(26) *Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa.*

Các chỉ tố về không gian, thời gian cũng hiện diện trong các câu ca dao, tục ngữ về ứng xử với thời tiết. Quy luật thời tiết tác động đến quy trình sản xuất nông nghiệp tương ứng như ví dụ (27) hoặc kinh nghiệm chọn thời điểm thích hợp để sản xuất đạt được kết quả mong đợi như ví dụ (28) và tiên lượng về nông sản thu được như ví dụ (29):

(27) *Tháng Chạp là tháng trồng khoai,
Tháng Giêng trồng đậu, tháng Hai trồng cà.
Tháng Ba cày vỡ ruộng ra,
Tháng Tư gieo mạ, thuận hòa nơi nơi.*

(28) *Muốn ăn lúa tháng Năm, trông trăng rằm tháng Tám,
Muốn ăn lúa tháng Mười, trông trăng mông tằm tháng Tư.*

(29) *Tỏ trăng mười bốn được tằm, tỏ trăng hôm rằm thì được lúa chiêm.*

Do đời sống lao động sản xuất phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, con người vừa đúc rút kinh nghiệm nhưng cũng vừa chấp nhận giữa được và mất trong câu chuyện cuộc sống:

(30) *Được mùa lúa thì ủa mùa cau, được mùa cau thì đau mùa lúa.*

Bên cạnh việc tận dụng thiên nhiên để phục vụ sản xuất, con người cũng thể hiện sự nhỏ bé trước sức mạnh của thiên nhiên. Vũ Ngọc Phan [9] giải thích rằng sự lo âu, sợ hãi và cả bất lực trước thiên nhiên khiến con người thần thánh hóa thiên nhiên. Vì thế, trong ngữ liệu dân gian về thời tiết có nhiều câu ca dao thể hiện mong ước “trời yên, bể lặng”. Họ cầu xin như ví dụ (31), hi vọng như ví dụ (32).

(31) *Lạy trời mưa thuận gió đều,
Cho đồng lúa tốt, cho chiều lòng em.*

(32) *Người ta đi cấy lấy công,
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất, trông mây
Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm*

*Trông cho chân cứng đá mềm
Trời yên, biển lặng mới yên tâm lòng.*

Các câu ca dao, tục ngữ này thể hiện tính chất tương tác (tiếp nhận và phản ứng) với môi trường thông qua ngôn ngữ như Haugen [18] đã nêu) và mối liên hệ giữa ngôn ngữ và hệ tư tưởng (trong lí thuyết của Halliday [14]. Đó là tư tưởng thỏa hiệp, chấp nhận sức mạnh của thiên nhiên, từ đó tìm cách thích nghi với điều kiện tự nhiên: đối phó với thiên tai như ví dụ (33), đề phòng rủi ro như ví dụ (34) hay tự nhắc nhở chủ động công việc đồng áng như ví dụ (35).

(33) *Ráng mỡ gà, ai có nhà thì chống.*

(34) *Thâm đông, hồng tây, dựng may, ai ơi ở lại ba ngày hãy đi.*

(35) *Những ai chăm việc cấy cày,*

Điêm trời trông đỏ, liêu xoay việc làm.

Những câu ca dao, tục ngữ về ứng xử của con người với thời tiết còn thể hiện rõ tính chất tự sự “kể câu chuyện sinh thái” của con người với môi trường sống của họ.

5. Kết luận

Nghiên cứu “Khám phá diễn ngôn về thời tiết trong ca dao, tục ngữ Việt Nam từ góc nhìn ngôn ngữ học sinh thái” là một trong số ít những nghiên cứu vận dụng lí thuyết ngôn ngữ học sinh thái tại Việt Nam. Để tìm hiểu các đặc điểm ngôn ngữ học sinh thái trong ngữ liệu ca dao, tục ngữ Việt Nam, nghiên cứu này đã sử dụng khung phân tích của Bang và Døør (1993) kết hợp cách tiếp cận của ngôn ngữ học khối liệu để trích xuất và thống kê các từ/nhóm từ chỉ hiện tượng thời tiết và xem xét các quan hệ ngữ nghĩa của các từ và nhóm từ này. Đồng thời nghiên cứu cũng xem xét phân loại các câu ca dao, tục ngữ theo chủ đề để xác định các đặc điểm ngôn ngữ học sinh thái của ngữ liệu. Nghiên cứu đã đạt được một số kết quả khả quan. Cụ thể, nhóm các câu ca dao, tục ngữ về các hiện tượng thời tiết và tác động của thời tiết lên đời sống có các đặc điểm mô tả (màu sắc, thanh âm), định danh (mưa, nắng, gió, sông, bể, núi, trăng, trời, v.v.), tham chiếu không gian (đông, tây, nam, bắc) và thời gian (sáng, tối, ngày, tháng, năm). Nhóm câu ca dao, tục ngữ về ứng xử của con người với thời tiết thể hiện các đặc điểm về sự tương tác giữa ngôn ngữ - môi trường - hệ tư tưởng.

Có thể nói nghiên cứu có phần đóng góp về cả lí luận và phương pháp luận. Về lí luận, bài báo đóng góp một góc nhìn mới vào hệ thống lí thuyết ngôn ngữ học đương đại. Về phương pháp luận, nghiên cứu này đã chứng minh khả năng vận dụng các khung phân tích ngôn ngữ học nước ngoài vào nguồn ngữ liệu tiếng Việt. Nghiên cứu cũng hàm ý về tiềm năng vận dụng ngôn ngữ học sinh thái vào phân tích và nghiên cứu văn bản tiếng Việt trong tương lai trên các ngữ liệu và văn phong khác như các bản tin dự báo thời tiết, các báo cáo về môi trường và khí hậu. Vì ngôn ngữ học sinh thái không giới hạn các khía cạnh ngôn ngữ được khảo sát, các nghiên cứu trong tương lai có thể kết hợp với góc nhìn cú pháp thay vì chỉ nhìn từ góc độ từ vựng và ngữ nghĩa.

Dù có những đóng góp nhất định, nghiên cứu này vẫn còn hạn chế ở chỗ ngữ liệu chỉ giới hạn trong một nhóm các câu ca dao, tục ngữ về một chủ đề cụ thể là thời tiết. Mặc dù vậy, nghiên cứu dựa trên cơ sở lí luận phù hợp, khung phân tích cụ thể và phương pháp nghiên cứu được xây dựng và thực hiện bài bản, vì thế kết quả nghiên cứu đáng tin cậy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Chu Xuân Diên, Lương Văn Đương & Phương Tri, *Tục ngữ Việt nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997.
2. Hoàng Hữu Triết, *Bước đầu tìm hiểu về khí tượng dân gian Việt Nam*, NXB Giáo dục, 1973.
3. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học, 1997.
4. Nguyễn Thị Phương Anh, *Dự báo thời tiết qua ca dao, tục ngữ của người Việt Đông bằng Bắc bộ*, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, 11: 95-100, 2018.

5. Nguyễn Văn Hiệp, *Ngôn ngữ học sinh thái (Ecolinguistics) và bước đầu khảo sát sách tiếng Việt tiểu học (Bộ “Kết nối tri thức”) từ quan điểm của ngôn ngữ học sinh thái*, Tạp chí Ngôn ngữ, 6, 3-17, 2024.
 6. Nguyễn Văn Nở, *Dấu ấn tự nhiên, văn hóa và con người trong thành ngữ, tục ngữ Nam Bộ*, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, 9: 24-28, 2005.
 7. Nguyễn Văn Nở, *Biểu trưng “trời” và “đất” trong tục ngữ người Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, 9: 28-31, 2006.
 8. Trần Thúy Anh, *Ứng xử cổ truyền với tự nhiên và xã hội của người Việt châu thổ Bắc Bộ qua cao dao, tục ngữ*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2009.
 9. Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Tái bản lần thứ 11, NXB Khoa học Xã hội, 1998.
- Tiếng Anh
10. Alexander, Richard, *Framing discourse on the environment: A critical discourse approach*, New York: Routledge, 2009.
 11. Bang, Jørgen Chr., & Døør, Jørgen, *Eco-Linguistics: A Framework*, pp. 21-30, in *Ecolinguistics - Problems, Theories and Methods: Papers for the symposium Ecolinguistics, the International Association of Applied Linguistics: AILA '93 Amsterdam*, edited by J. Chr. Bang, J. Døør, & R. Alexander. Trier, Germany: University of Trier Press, 1993.
 12. Fill, Alwin & Mühlhäusler, Peter, *The ecolinguistics reader language, ecology, and environment*, London and New York: Continuum, 2001.
 13. Goatly, Andrew, *Green grammar and grammatical metaphor, or language and the myth of power, or metaphors We Die By*, *Journal of Pragmatics*, 25: 537-560, 1996.
 14. Halliday, Michael A. K, *New ways of meaning: The challenge to applied linguistics*, pp. 175-202 in *The ecolinguistics reader: Language, ecology and environment*, edited by A. Fill & P. Mühlhäusler. London and New York: Continuum, 2001 (1990).
 15. Hampton, Jessica, *Telling stories of the local natural world: A path of reconnection with language and place in the Emilian context*, *Journal of World Languages*, 8(2): 409-433, 2022.
 16. Harré, Rom; Brockmeier, Jens & Mühlhäusler, Peter, *Greenspeak: a study of environmental discourse*. London: Sage, 1999.
 17. Haugen, Einar, *The Ecology of Language*, *The Linguistic Reporter*, 13(1): 19-26, 1971.
 18. Haugen, Einar, *The ecology of language*, Stanford University Press, 1972.
 19. Mliess, Mohamed & Larouz, Mohamed, *An ecolinguistic analysis of environment texts in Moroccan English language teaching textbooks*, *International Journal of Research in Environmental Studies*, 5: 103-116, 2018.
 20. Nash, Joshua, *Ecolinguistics and Placenames*, pp. 355-364 in *The Routledge Handbook of Ecolinguistics*, edited by A. F. Fill & H. Penz, New York: Routledge, 2017.
 21. Penz, Hermine & Fill, Alwin, *Ecolinguistics: History, today, and tomorrow*, *Journal of World Languages*, 8(2): 232-253, 2022.
 22. Perangin-Angin, Dalan M. & Dewi, Novita, *An ecolinguistic analysis of folksongs in endangered Pagu language*, *SKASE Journal of Theoretical Linguistics*, 17(5): 171-187, 2020.
 23. Stibbe, Arran, *Ecolinguistics and globalisation*, pp. 413-418 in *The Blackwell handbook of language and globalization* edited by Nikolas Coupland. London: Blackwell, 2010.
 24. Stibbe, Arran, *Animals erased: Discourse, ecology, and reconnection with the natural world*, Connecticut: Wesleyan University Press, 2012.
 25. Stibbe, Arran, *Ecolinguistics: Language, ecology and the stories we live by*, New York: Routledge, 2015.
 26. Trim, John, *Historical, descriptive and dynamic linguistics*, *Language and Speech*, 2(1): 9-25, 1959.
 27. Yuniawan, Tommi, Rokhman, Fathur, Rustono & Mardikantoro, Hari Bakti, *An eco-linguistic analysis of conservation news published by mass media in Indonesia*, *Cogent Arts & Humanities*, 10(1): 2174519, 2023.